

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2006/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2006

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp
đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 164/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg;

Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6592/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 11 năm 2005 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Quỹ tài chính địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ

bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng) theo quy định tại Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 và Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này chỉ áp dụng đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

II. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1. Quỹ bảo lãnh tín dụng mới thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi là Danh mục B, Danh mục C) được áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.2. Quỹ bảo lãnh tín dụng mới thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục B được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.3. Quỹ bảo lãnh tín dụng mới thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục C được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.4. Quỹ bảo lãnh tín dụng đang hoạt động nếu có dự án đầu tư mở rộng quy mô hoạt động bảo lãnh tín dụng thì mức thuế suất áp dụng đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại như sau:

- Trường hợp dự án đầu tư mở rộng tại cùng địa bàn với trụ sở chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng thì áp dụng theo mức thuế suất mà Quỹ bảo lãnh tín dụng đang áp dụng, kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Trường hợp dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn khác với địa bàn nơi đặt trụ sở chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng mà địa bàn này không thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C thì áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Trường hợp dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn khác với địa bàn nơi đặt trụ sở chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng mà địa bàn này thuộc Danh mục B thì áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm, kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Trường hợp dự án đầu tư vào địa bàn khác với địa bàn nơi đặt trụ sở chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng mà địa bàn này thuộc Danh mục C thì áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng.

2. Thời gian miễn thuế, giảm thuế

2.1. Quỹ bảo lãnh tín dụng mới thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo; trường hợp đáp ứng thêm điều kiện sử dụng nhiều lao động theo quy định tại khoản 2, Điều 33, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 1, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ thì thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 05 năm tiếp theo.

2.2. Quỹ bảo lãnh tín dụng mới thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục B được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo; trường hợp đáp ứng thêm điều kiện sử dụng nhiều lao động theo quy định tại khoản 2, Điều 33, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 1, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP thì thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 08 năm tiếp theo; trường hợp đáp ứng thêm điều kiện sử dụng nhiều lao động, trong đó số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% tổng số lao động sử dụng bình quân trong năm thì thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 09 năm tiếp theo.

2.3. Quỹ bảo lãnh tín dụng mới thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục C được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo; trường hợp đáp ứng thêm điều kiện sử dụng nhiều lao động theo quy định tại khoản 2, Điều 33, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 1, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP thì thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 08 năm tiếp theo; trường hợp đáp ứng thêm điều kiện sử dụng nhiều lao động, trong đó số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% tổng số lao động sử dụng bình quân trong năm thì thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 09 năm tiếp theo.

2.4. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện dự án đầu tư mở rộng quy mô hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại như sau:

a) Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn không thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C;

b) Được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục B;

c) Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào hoạt động.

Quỹ bảo lãnh tín dụng phải hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm. Trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại thì phần thu nhập tăng thêm được miễn thuế, giảm thuế được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Phần thu nhập} \\ \text{tăng thêm được} \\ \text{miễn thuế,} \\ \text{giảm thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phần thu nhập} \\ \text{chịu thuế trong} \\ \text{năm} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị tài sản cố định đầu tư mới} \\ \text{đưa vào sử dụng cho hoạt động} \\ \text{bảo lãnh tín dụng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng nguyên giá tài sản cố định} \\ \text{thực tế dùng cho hoạt động của} \\ \text{Quỹ bảo lãnh tín dụng} \end{array}}$$

Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm: giá trị tài sản cố định đầu tư mới đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nguyên giá tài sản cố định hiện có đang dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ Bảng cân đối kế toán năm.

3. Đối với các hoạt động ngoài hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu, chi phí và thu nhập của các hoạt động đó và thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh

ng nghiệp theo quy định của pháp luật; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu từ hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa so với tổng doanh thu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nguyên tắc, thủ tục để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Mục II, Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục IV, Phần E, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo hướng dẫn tại Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC.

Các quy định khác về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại. Thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi theo hướng dẫn tại khoản 1, Mục II Thông tư này trừ (-) đi thời gian kể từ khi Quỹ bảo lãnh tín dụng bắt đầu hoạt động cho đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế còn lại được xác định bằng thời gian được miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Mục II, Thông tư này trừ (-) đi thời gian kể từ khi Quỹ bảo lãnh tín dụng có thu nhập chịu thuế từ hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cho đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung